

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2016/NQ-HĐND18

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**V/v Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh
giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 371/TTr- UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh về “Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016-2020”; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định “Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2016 – 2020”.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết này; báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 178/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 08/12/2016 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND; CP (b/c);
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Đài PTTH, Cổng TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: LĐVP, phòng Tổng hợp, lưu VT

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hương Giang



QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND18 ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

I - Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư:

1. Nguyên tắc chung:

Nguyên tắc chung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

1.1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện chủ động cho các Sở, Ban, Ngành và UBND các cấp chính quyền địa phương trong triển khai thực hiện.

1.3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2015 - 2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh và Quy hoạch phát triển đặc thù của các ngành, lĩnh vực, địa phương; gắn kết với quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và cả nước theo định hướng “hiện đại, văn minh, văn hiến, hài hòa và bền vững”.

1.4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

1.5. Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; kiểm soát giảm nợ đọng xây dựng cơ bản, nhất là nợ đọng xây dựng cơ bản ở cấp xã. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.6. Ưu tiên bố trí vốn cho các địa phương, dự án trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh.

1.7. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, các dự án có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.8. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

1.9. Dành khoảng 5%-10% tổng số vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư trung hạn.

1.10. Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trung hạn theo từng ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2016 - 2020 theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Bố trí vốn thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn ứng số vốn đã ứng trước

- Bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) việc lựa chọn dự án và dự kiến sơ bộ số vốn hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015;

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5 Điều 54 của Luật Đầu tư công và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Danh mục ngành, lĩnh vực được phân bổ vốn đầu tư phát triển:

Danh mục được phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020 gồm:

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản;
2. Công nghiệp;
3. Thương mại;
4. Giao thông;
5. Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải;
6. Kho tàng;
7. Văn hóa;
8. Thể thao;
9. Du lịch;
10. Khoa học, công nghệ;
11. Thông tin;
12. Truyền thông;
13. Công nghệ thông tin
14. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp;
15. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm;
16. Xã hội;

17. Tài nguyên và môi trường;

18. Quản lý nhà nước;

19. Quốc phòng, an ninh;

II. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố:

1. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

1.1. Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước.

1.2. Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương đảm bảo theo đúng định hướng phát triển chung của toàn tỉnh và của từng địa phương trong giai đoạn 2016 - 2020.

1.3. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các địa phương; ưu tiên các địa phương còn khó khăn để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng miền trên địa bàn tỉnh.

1.4. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước; tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

1.5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố tỉnh giai đoạn 2016 – 2020:

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) cho các địa phương gồm 5 nhóm sau đây:

2.1. Tiêu chí dân số, số dân trung bình;

2.2. Tiêu chí về trình độ, gồm: tỷ lệ hộ nghèo và số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất);

2.3. Tiêu chí diện tích, gồm: diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

2.4. Tiêu chí đơn vị hành chính: số đơn vị hành chính cấp xã.

2.5. Tiêu chí bổ sung, bao gồm:

- Tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa.

- Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất đã có doanh nghiệp thuê trong các khu công nghiệp tập trung trên diện tích đất tự nhiên.

Việc xác định các số liệu làm cơ sở tính điểm cho các tiêu chí căn cứ vào số liệu Niên giám thống kê năm 2015 và số liệu do các Sở, Ban, Ngành được giao trách nhiệm cung cấp.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể và số điểm của từng địa phương:

3.1. Điểm của từng tiêu chí phân bổ vốn đầu tư:

- Tiêu chí dân số: Tổng số dân trung bình năm 2015 căn cứ số liệu do Cục thống kê cung cấp. Cách tính điểm cụ thể như sau:

<i>Số dân trung bình</i>	<i>Điểm</i>
Dưới 50.000 người, được tính	10
Từ 50.000 người trở lên, cứ tăng thêm 10.000 người được tính thêm	3

- Tiêu chí về trình độ phát triển:

Được tính trên tổng số điểm của 2 tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) và tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất). Tỷ lệ hộ nghèo các địa phương đến thời điểm 31/12/2015 căn cứ số liệu do Sở Lao động thương binh và xã hội cung cấp; kết quả số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) trên địa bàn năm 2015 của các địa phương do Sở Tài chính cung cấp.

+ Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

<i>Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới)</i>	<i>Điểm</i>
Cứ 1%, được tính	3,5

+ Điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất):

<i>Thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất)</i>	<i>Điểm</i>
Từ 0 đến dưới 50 tỷ đồng	3
Từ 50 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng, cứ 50 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	4
Từ 200 tỷ đồng đến dưới 600 tỷ đồng, 50 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	6
Từ 600 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng, 50 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	9
Từ 1.000 tỷ đồng trở lên, 50 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	12

- Tiêu chí diện tích:

Được tính trên tổng số điểm của 2 tiêu chí: tiêu chí diện tích đất tự nhiên và tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Điểm tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

<i>Diện tích tự nhiên</i>	<i>Điểm</i>
Tổng diện tích tự nhiên dưới 6.000 ha, được tính	6
Từ 6.000 ha đến 10.000 ha, cứ 1.000 ha tăng thêm được tính thêm	2
Từ 10.000 ha đến 15.000 ha, cứ 1.000 ha tăng thêm được tính thêm	1
Từ 15.000 ha trở lên, cứ 1.000 ha tăng thêm được tính thêm	0,5

+ Điểm tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa dưới 20% thì không được tính điểm.	
Có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên 20% được tính theo thang điểm sau:	
Từ 20% đến 30%, cứ 1% diện tích được tính	0,5
Từ 30% đến 50%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	1
Trên 50% trở lên, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	2

- Tiêu chí đơn vị hành chính: Số đơn vị hành chính cấp xã, căn cứ vào số liệu của Niên giám thống kê năm 2015 về số đơn vị hành chính cấp xã đến 31/12/2015.

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị cấp xã	10

- Tiêu chí bổ sung:

+ Tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa: Căn cứ vào số liệu của Cục thống kê cung cấp về số liệu tỷ lệ đô thị hóa đến thời điểm 31/12/2015.

Tỷ lệ đô thị hóa	Điểm
Từ 0% đến 30% được	5
Trên 30%, cứ tăng thêm 5% được tính thêm	2

+ Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất đã có doanh nghiệp thuê trong các khu công nghiệp tập trung trên diện tích đất tự nhiên: căn cứ số liệu của Ban Quản lý các khu công nghiệp cung cấp, số liệu đến 31/12/2015.

Tỷ lệ diện tích đất đã có doanh nghiệp thuê trong các khu công nghiệp tập trung trên diện tích đất tự nhiên	Điểm
Từ 0% đến 1% được	5
Trên 1%, cứ tăng thêm 0,5% được tính thêm	2

3.2. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương:

Tổng số điểm của từng địa phương là tổng cộng điểm được xác định theo 5 nhóm tiêu chí dân số, trình độ phát triển, diện tích, đơn vị hành chính và tiêu chí bổ sung đối với từng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo cách tính ở phần 3.1 nêu trên.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng số điểm} & & & & \text{Điểm} & & \text{Điểm} \\ \text{phân bổ VĐT} & = & \text{Điểm} & + & \text{Điểm tiêu} & + & \text{Điểm} \\ \text{từng địa} & & \text{tiêu chí} & & \text{chí trình} & & \text{tiêu chí} \\ \text{phương} & & \text{dân số} & & \text{độ PT} & & \text{đơn vị} \\ & & & & & & \text{HC} \\ & & & & & & \text{Điểm} \\ & & & & & & \text{tiêu chí} \\ & & & & & & \text{bổ} \\ & & & & & & \text{sung} \end{array}$$

Theo cách tính toán như trên, tổng số điểm của các địa phương theo 5 nhóm tiêu chí là 2.319,19 điểm; trong đó điểm cụ thể của từng địa phương là:

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm	% trên tổng số điểm
	Tổng số	2.319,19	100%
1	- Thành phố Bắc Ninh:	373,96	16,1%
2	- Thị xã Từ Sơn:	275,24	11,9%
3	- Huyện Yên Phong:	271,47	11,7%
4	- Huyện Quế Võ:	342,38	14,8%
5	- Huyện Tiên Du:	296,36	12,8%
6	- Huyện Thuận thành:	297,84	12,8%
7	- Huyện Gia Bình:	229,26	9,9%
8	- Huyện Lương Tài:	232,68	10,0%

(có biểu chi tiết kèm theo)

4. Xác định mức vốn đầu tư trong vốn cân đối ngân sách địa phương cho các huyện, thị xã, thành phố:

Cơ sở để xác định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương dựa trên các yếu tố nguồn vốn cân đối ngân sách cho đầu tư phát triển, số điểm phân bổ vốn đầu tư theo 5 nhóm tiêu chí nêu trên.

4.1. Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư:

Được xác định như sau:

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng số vốn cân đối cho các địa phương}}{\text{Tổng số điểm phân bổ VĐT của 08 địa phương}}$$

4.2. Tổng số vốn trong cân đối cho từng địa phương:

Được xác định như sau:

$$\text{Tổng số vốn cân đối cho từng địa phương} = \text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} \times \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương}$$

III - Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư đối với các nguồn vốn đầu tư do Trung ương hỗ trợ đầu tư:

1. Đối với nguồn đầu tư do Trung ương hỗ trợ lại tương ứng dự toán thu xổ số kiến thiết:

Theo quy định của Trung ương, nguồn vốn này được phân bổ cho các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư các công trình giáo dục, y tế.

Để đảm bảo đầu tư tập trung theo các chương trình dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Dự kiến nguồn vốn này được phân bổ tập trung, giao cho các ngành quản lý và bố trí danh mục chương trình dự án cụ thể trình HĐND tỉnh quyết định.

2. Đối với nguồn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo Chương trình mục tiêu, Chương trình Mục tiêu Quốc gia và Trái phiếu Chính phủ:

Khi có thông báo của Trung ương, tỉnh sẽ giao lại cho các đơn vị được quản lý vốn của từng chương trình dự án trên cơ sở mức vốn do Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu cụ thể từng năm./.

TỔNG HỢP SỐ ĐIỂM THEO TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
TRONG CÂN ĐỐI ĐO ĐΙΑ PHƯƠNG QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND, ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)



S T T	Huyện, thị xã, thành phố	Tiêu chí dân số		Tiêu chí diện tích				Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí trình độ phát triển				Tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa		Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất đã có doanh nghiệp thuê trong KCN tập trung/điện tích đất tự nhiên	Tổng		
		Tổng dân số	Điểm của tiêu chí dân số	Tiêu chí diện tích đất tự nhiên		Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa/điện tích đất tự nhiên	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo		Tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Điểm tiêu chí tỷ lệ đô thị hóa						
				Diện tích đất tự nhiên (ha)	Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên				Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên (%)	Điểm tiêu tỷ lệ diện tích đất trồng lúa/tón g diện tích đất tự nhiên				Tỷ lệ hộ nghèo phân đơn vị hành chính (%)	Điểm của tiêu chỉ tỷ lệ hộ nghèo				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=4+6+ 8+10+12 +14+16+ 18	20
1	TP. Bắc Ninh	190.588	52,18	8.264	10,53	39,97	14,97	19	190	2,32	8,12	616	65,88	85,74	27,294	0	5,00	373,96	16,1%
2	TX. Từ Sơn	161.897	43,57	6.109	6,22	44,66	19,66	12	120	1,62	5,67	442	44,04	59,17	16,669	4,60	19,42	275,24	11,9%
3	Yên Phong	156.592	41,98	9.693	13,39	57,19	39,37	14	140	3,17	11,10	138,8	10,10	10,04	5	2,38	10,53	271,47	11,7%
4	Quế Võ	157.361	42,21	15.511	19,26	51,02	27,05	21	210	4,09	14,32	183	13,64	4,75	5	2,48	10,91	342,38	14,8%
5	Tiền Du	139.191	36,76	9.560	13,12	47,26	22,26	14	140	4,28	14,98	455	45,60	8,60	5	4,41	18,65	296,36	12,8%
6	Thuận Thành	157.522	42,26	11.783	15,78	53,22	31,43	18	180	3,17	11,10	103,4	7,27	8,73	5	0,83	5,00	297,84	12,8%
7	Gia Bình	95.220	23,57	10.759	14,76	42,49	17,49	14	140	5,84	20,44	47,2	3,00	7,97	5	0	5,00	229,26	9,9%
8	Lương Tài	100.740	25,22	10.592	14,59	48,19	23,19	14	140	4,29	15,02	70,8	4,66	9,66	5	0	5,00	232,68	10,0%
	Tổng tỉnh	1.159.111	308	82.271	108	48,56	195	126	1260	3,53	101	2.056,2	194	28,07	73,96	1,72	79,51	2.319,19	100%